TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/DSST
Ngày 23- 9- 2024
V/v Tranh chấp đường đi chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chấn

Bà Nguyễn Thị Yến

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 56/2024/TLST- DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp đường đi chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2024/QĐXXST-DS ngày 04/9/2024, giữa các đương sự:

1. N đơn:

- Bà Chu Thị Đ, sinh năm: 1960. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Chu Thị Đ: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979. (Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2024). Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 9, Ngõ 59, Tổ dân phố số 1, pH M, quận N, TP. Hà Nội.

2. Bị đơn:

- Anh Nguyễn Văn V, sinh năm: 1976. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- UBND xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Đ- Chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, N đơn bà Chu Thị Đ và ông Nguyễn Văn N thống nhất trình bày:

Tại biên bản giao đất ở ngày 16 tháng 7 năm 1994 của Uỷ ban nhân dân xã C giao đất ở cho 2 hộ gia đình bà Đ và ông N gồm:

1. Lô đất số 87/246.9 của gia đình ông Nguyễn Văn Phượng (Chủ hộ đã mất) và vợ là bà Chu Thị Đ giáp quốc lộ 31 có chiều rộng 5.2m, chiều dài 38m. Trừ hành lang đường là 14m và diện tích phía sau là 83.6m^2 kèm theo ngõ đi chung phía sau của lô đất với gia đình ông Nguyễn Văn N thuộc lô đất số 89/227.7 và gia đình ông Nguyễn Văn V thuộc thửa đất số 86/401.4. Diện tích được sử dụng là 124.8m^2 + 83.6m^2 = 208.4m^2

2. Lô đất số 89/227.7 của gia đình ông Nguyễn Văn N (Chủ hộ) giáp quốc lộ 31 có chiều rộng 5m, chiều dài 39m. Trừ hành lang đường là 14m và diện tích phía sau là 27.5m^2 kèm theo ngõ đi chung phía sau của lô đất với gia đình bà Chu Thị Đ thuộc lô đất số 87/246.9 và gia đình ông Nguyễn Văn V thuộc thửa đất số 86/401.4. Diện tích được sử dụng là 120m^2 + 27.5m^2 = 145.5m^2

Tại biên bản giao đất ở ngày 16 tháng 7 năm 1994 của Uỷ ban nhân dân xã C giao đất ở cho 2 hộ gia đình bà Đ và ông N gồm: Lô đất số 87/246.9 của gia đình ông Nguyễn Văn Phượng (chồng bà Đ đã mất) và lô đất số 89/227.7 của gia đình ông Nguyễn Văn N (Chủ hộ) có lối đi chung với hộ gia đình ông Nguyễn Văn V và lối đi này đã được thể hiện trên bản đồ địa chính của xã C, không phải là lối đi riêng của hộ gia đình ông V.

Tuy nhiên tháng 7 năm 2020 gia đình ông Nguyễn Văn V đã tự ý xây cổng bịt ngõ đi chung của 2 hộ gia đình, đây là hành vi trái pháp luật, cản trở thực hiện quyền của người sử dụng đất là sử dụng ngõ đi chung, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hai gia đình. Trong quá trình ông V xây dựng cổng bịt ngõ đi chung, 2 gia đình chúng đã báo chính quyền địa phương lập biên bản ngừng xây dựng, nhưng ông V vẫn cố ý xây dựng. Bà Đ và ông N đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã C xem xét giải quyết và Ủy ban nhân dân xã C đã tổ chức mời 3 hộ gia đình gồm: Ông N, bà Đ, ông V đến để hòa giải, giải quyết tranh chấp nhưng cả 2 lần ông V đều vắng mặt không có lý do và khi chính quyền thôn và xã tổ chức đoàn làm việc đến nhà ông V để giải quyết về vấn đề tranh chấp, ông V không tiếp đoàn làm việc.

Do vậy bà Đ và ông N giữ N yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết: Tuyên buộc ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H (vợ ông V) phải chấm dứt hành vi vi phạm, phá bỏ cổng bịt ngõ đã xây dựng để các gia đình có quyền sử dụng ngõ đi chung.

Bị đơn anh Nguyễn Văn V trình bày: Quan hệ giữa gia đình anh và gia đình ông Nguyễn Văn N có họ hàng xa, anh gọi ông N bằng bác, anh không có họ hàng gì với bà Chu Thị Đ. Gia đình anh V đang ở thửa đất số 86, tờ bản đồ 24; đị chỉ: Thôn M, xã C, huyện Lục Nam, có diện tích 401,4 m^2 (trong đó đất ở 360m^2, đất cây lâu năm 41,4m^2), thời hạn sử dụng lâu dài. Đất này đã được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ vào sổ số H02040 ngày 19/12/2006 mang tên Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị H. Nguồn gốc thửa đất này là do bố, mẹ anh V cho vợ chồng anh, gia đình anh ở đất này từ năm 1989. Trước đây cổng nhà anh đi ra đường quốc lộ 31, đến năm 1994 xã C, huyện Lục Nam bán đất cho dân ở cạnh đường 31 hết lối đi của nhà anh, sau đó xã C có mở cho gia đình anh lối đi hiện nay đang có tranh chấp, diện tích đất lối đi này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà anh. Gia đình bà Đ và gia đình ông N có mua đất phía trước hướng ra đường 31, phía sau đất hướng ra lối đi cùng nhà anh. Khi được xã giao đất thì lối đi này là ruộng rất trũng, vì mất lối đi ra đường 31, nên 2016 vợ chồng anh bắt đầu đổ đất, đến năm 2020 vợ chồng anh đổ bê tông khoảng hơn 60m^2 và xây tường cay xi cát hết đường đi cao khoảng 60cm. Khi vợ chồng anh tiến hành làm đường thì bà Đ và ông N đều biết nhưng không có ý kiến gì và cũng không đóng góp cho vợ chồng anh đồng nào. Nay anh V xác định đây là đường đi riêng của gia đình anh và anh nghĩ nhà ông N và nhà bà Đ có lối đi ra trước đường 31 nên không thể có lối đi ra phía sau đất cùng đường đi nhà anh được. Vì vậy anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và ông N yêu cầu vợ chồng anh tháo dỡ phần tường cay xây và tháo dỡ cổng sắt. Nếu ông N và bà Đ muốn đi chung đường đi cùng nhà anh thì hai gia đình phải bỏ ra từ 80cm đến 100cm đất theo chiều rộng kéo dài đến hết lối đi để mở rộng đường thì anh mới chấp nhận cho đi chung. Số tiền anh bỏ ra mua N vật liệu hết 20.500.000 đồng, tiền công hết khoảng 15.000.000 đồng. Tổng cộng 35.500.000 đồng. Ngoài ra đầu lối đi anh có lắp 02 cánh cổng sắt không xây trụ mà gắn 02 cột sắt đợ cánh cổng. Nay theo quan điểm của anh nếu ông N và bà Đ không chấp nhận yêu cầu của anh thì anh không chấp nhận cho ông N bà Đ đi chung.

Trong trường hợp Tòa án buộc vợ chồng anh phải tháo dỡ tường cay và tháo dỡ cánh cổng thì anh yêu cầu ông N và bà Đ phải trả anh tiền mà anh đã bỏ ra làm đường, mỗi nhà chịu 1/3 (anh V 1/3, bà Đ và ông N mỗi người 1/3). Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H nhất trí ý kiến của anh Nguyễn Văn V (chồng chị) đã trình bày. Ngoài ra chị H không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M thống nhất ý kiến của ông N (chồng bà) yêu cầu anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H (vợ anh V) phải chấm dứt hành vi vi phạm, phá bỏ cổng bịt ngõ đã xây dựng để các gia đình có quyền sử dụng đường đi chung.

Đại diện UBND xã C ông Hoàng Văn Đ trình bày: Đường đi các đương sự đang tranh chấp là đường đi chung của các hộ ông Nguyễn Văn N; bà Chu Thị Đ; ông Đồng Văn Ghề và hộ gia đình anh V, chị H theo bản đồ địa chính của xã C. Việc

gia đình anh V, chị H tự ý xây tường, xây cổng chắn lối đi chung của các hộ là sai. UBND xã C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản***:

Hiện trạng đường đi được đổ bê tông có chiều dài 26,40m, có diện tích 66,0m^2 có giá trị sau khi trừ khấu hao = 8.355.000 đồng.

Tường xây cay có giá trị sau khi trừ khấu hao = 2.818.000 đồng.

Cổng sắt có giá trị sau khi trừ khấu hao = 2.544.000 đồng.

Giá đất Hội đồng định giá không định giá lý do đất tranh chấp là đường đi chung do nhà nước quản lý.

Ngoài những tài sản trên thì đương sự không yêu cầu thẩm định, định giá thêm tài sản nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự không thống nhất về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa:

N đơn vẫn giữ N yêu cầu khởi kiện,

Bị đơn giữ N quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn. Ngoài ra bị đơn anh V và chị H trình bày nếu phải mở đường đi chung thì bà Đ và ông N phải hỗ trợ tiền chi phí làm đường anh chị đã bỏ ra 35.500.000 đồng chia cho 3 nhà.

Ông N và đại diện theo ủy quyền của bà Đ nhất trí hỗ trợ anh V và chị H (làm tròn) mỗi nhà là 11.840.000 đồng.

Đại diện UBND xã C, bà Nguyễn Thị M (vợ ông N) vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Tòa án trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có đơn xin vắng mặt, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 169 Bộ luật dân sự; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị Đ và ông Nguyễn Văn N về việc:

Buộc anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H phải tháo dỡ 02 cánh cổng sắt và phần tường xây cay xi măng giáp đất của gia đình ông N và bà Đ có chiều dài 26,4m.

Xác định đường đi đang tranh chấp có diện tích 66,0m^2 phía bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đê; phía tây giáp đất ở nhà anh V, chị H, phía Nam tiếp giáp đất nhà ông N, bà Đ, ông Ghề, phía đông giáp đường thôn.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bà Đ và ông N hỗ trợ tiền cho anh V và chị H đã bỏ ra chi phí làm đường.

- Về chi phí định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H có địa chỉ ở tại thôn M, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đưa UBND huyện Lục Nam, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hiền, chị Nguyễn Thị Hà, chị Nguyễn Thị Thảo, anh Nguyễn Văn Thứ, anh Nguyễn Văn Vũ, anh Nguyễn Văn Hoàng, chị Đàm Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hà, chị Nguyễn Thu Ngân là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên sau khi xem xét, đánh giá tài liệu có trong hồ sơ cũng như nội dung yêu cầu khởi kiện của N đơn, HĐXX nhận thấy UBND huyện Lục Nam và những người có tên nêu trên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không đưa vào tham gia tố tụng nữa.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp đường đi chung" theo quy định tại Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015. *Điều 169 BLDS quy định Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với viêc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, chủ thể có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó hoặc có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm*.

Về người tham gia tố tụng vắng mặt: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biên bản xác M tại UBND xã C, bản đồ địa chính, lời khai của N đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 86, có diện tích 401,4m^2 của gia đình anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất. Thửa đất này đã được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ số thửa 86, tờ bản đồ 24, số phát hành AL 809582, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H02040 ngày 17/10/2006 mang tên anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H. Nguồn gốc thửa đất số 87 có diện tích 246,9m^2 của gia đình bà Chu Thị Đ là đất do thôn M, xã C giao trái thẩm quyền vào năm 1994 và nguồn gốc thửa đất số 89 có diện tích 227,7m^2 của hộ ông Nguyễn Văn N cũng do thôn M, xã C giao trái thẩm quyền từ năm 1994. Hiện tại đất của bà Đ và đất của ông N chưa được cấp Giấy CNQSDĐ.

Xác định đường đi chung đã có từ năm 1994 khi các hộ gia đình được giao đất, đến năm 2006 anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H đã được cấp GCNQSDĐ. Diện tích đường đi chung không nằm trong GCNQSDĐ của hộ anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H. Diện tích đất của gia đình anh V, chị H nằm phía trong đường đi chung của các hộ đã có trên bản đồ địa chính để đi ra đường thôn. Anh V, chị H cho rằng đây là đường đi riêng của gia đình anh chị là không có căn cứ, bởi lẽ đường đi này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh V, chị H. Mặt khác anh V cũng thừa nhận hộ gia đình anh V sinh sống từ những năm 1989, có đường đi ra đường quốc lộ 31, đến năm 1994 địa phương có bán đất cho các hộ ở mặt đường quốc lộ 31 làm mất đường đi của gia đình anh V, địa phương đã mở con đường đi về phía sau đất của ông N, bà Đ. Hiện tại con đường này một mình anh V sử dụng, bà Đ và ông N chưa sử dụng. Năm 2016 anh V đã tự san lấp và làm đường vào nhà anh V, đến năm 2020 gia đình anh V có đổ bê tông toàn bộ con đường này có diện tích 66,0m^2 (theo sơ đồ thẩm định) và có xây tường cay phía giáp đất của ông N và bà Đ đồng thời có lắp 02 cánh cổng sắt giáp đường thôn. Đối chiếu quy định của pháp luật và nhu cầu sinh hoạt chung của các gia đình có đường đi chung. Hội đồng xét xử xét thấy đường đi chung đã có từ những năm 1994 có trên bản đồ địa chính của UBND xã C. Sau khi tiến hành đo đạc xác định tọa độ của thửa đất hộ anh Nguyễn Văn V thì đường đi chung nằm ngoài GCNQSDĐ của hộ anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị H. Vì vậy cần xác định đường đi chung của các hộ ông Nguyễn Văn N, bà Chu Thị Đ và anh Nguyễn Văn V là đường đi chung là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và bà Chu Thị Đ là có căn cứ chấp nhận.

Do yêu cầu của N đơn được chấp nhận nên buộc anh V, chị H phải tháo bức tường xây cay và tháo dỡ 02 cánh cổng sắt để trả lại đường đi chung cho bà Đ và ông N là phù hợp pháp luật.

Xác định đường đi đang tranh chấp có diện tích 66,0m^2; phía bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đê có các cạnh A- D, có chiều dài 26,40m; phía tây giáp đất nhà anh V, chị H có các cạnh D- C, có chiều rộng 2,5m; phía Nam giáp đất nhà ông N, bà Đ, ông Ghề có các cạnh C- B, có chiều dài 26,40m; phía đông giáp đường thôn có các cạnh A- B, có chiều rộng 2,5m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Anh V và chị H trình bày: Trong trường hợp Tòa án buộc vợ chồng anh phải tháo dỡ tường cay và tháo dỡ cánh cổng thì anh yêu cầu ông N và bà Đ phải

trả anh tiền mà anh đã bỏ ra 35.500.000 đồng tiền N vật liệu và tiền công để làm đường, mỗi nhà chịu 1/3 (anh V 1/3, bà Đ và ông N mỗi người 1/3). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông N và đại diện theo ủy quyền của bà Đ nhất trí hỗ trợ theo yêu cầu của anh V, chị H. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận, cụ thể: Ông N và bà M hỗ trợ anh V, chị H số tiền (được làm tròn) là 11.840.000 đồng, bà Đ hỗ trợ anh V, chị H số tiền (được làm tròn) là 11.840.000 đồng.

3. Đối với chi phí định giá tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà Đ đã nộp 10.000.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Đã chi phí định giá hết 1.400.000 đồng. Do yêu cầu của bà Đ và ông N được chấp nhận nên anh V và chị H phải chịu chi phí tố tụng và phải trả lại ông N, bà Đ số tiền chi phí tố tụng là 1.400.000 đồng là có căn cứ.

4. Về án phí: Anh V, chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; bà Đ và ông N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 169 Bộ luật dân sự; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị Đ và ông Nguyễn Văn N.

- Xác định đường đi có diện tích 66,0m^2 phía bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đê có các cạnh A- D, có chiều dài 26,40m; phía tây giáp đất nhà anh V, chị H có các cạnh D- C, có chiều rộng 2,5m; phía Nam giáp đất nhà ông N, bà Đ, ông Ghề có các cạnh C- B, có chiều dài 26,40m; phía đông giáp đường thôn có các cạnh A- B, có chiều rộng 2,5m là đường đi công cộng. Buộc anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H chấm dứt hành vi cản trở đối với các hộ ông Nguyễn Văn N, bà Chu Thị Đ được sử dụng đường đi công cộng.

- Buộc anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H phải tháo dỡ 02 cánh cổng sắt, tháo dỡ tường xây cay có chiều cao 60cm, có chiều dài 26,40m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M hỗ trợ anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H số tiền 11.840.000đồng (*Mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*); bà Chu Thị Đ hỗ trợ anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H số tiền 11.840.000đồng (*Mười một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Buộc anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H phải trả ông Nguyễn Văn N và bà Chu Thị Đ 1.400.000 đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). tiền đo vẽ, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- UBND xã C, huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp